

Số: 2278/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 18 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 188/TTr-SXD ngày 14 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050

1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển VLXD trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển VLXD Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050; Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 và các quy hoạch khác có liên quan.

b) Phát triển VLXD phải đảm bảo tính bền vững, gắn hiệu quả kinh tế với hiệu quả xã hội.

c) Đầu tư phát triển VLXD trên địa bàn tỉnh theo nhu cầu của thị trường và các quy hoạch, đề án, kế hoạch được duyệt; không đầu tư các dự án sản xuất VLXD ở các vùng ảnh hưởng đến hành lang bảo vệ công trình quốc phòng, an ninh, giao thông, thủy lợi, đê điều, năng lượng, khu di tích, lịch sử - văn hóa và khu vực bảo vệ công trình khác theo quy định của pháp luật.

d) Tiếp cận và ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học công nghệ trong sản xuất vật liệu xây dựng.

đ) Sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng Ôzon; gắn sản xuất vật liệu xây dựng với tái chế, tái sử dụng các chất thải công nghiệp, nông nghiệp, xử lý rác thải và bảo vệ môi trường.

e) Tập trung kêu gọi phát triển các chủng loại VLXD thông thường nhằm đáp ứng nhu cầu nội tỉnh, đồng thời nghiên cứu phát triển các chủng loại VLXD mới có nhiều tính năng phù hợp với thị hiếu tiêu dùng của địa phương và các tỉnh thành trong khu vực.

f) Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, sản xuất VLXD; phát triển cơ khí chế tạo cho công nghiệp VLXD.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

- Tập trung đầu tư và phát triển các sản phẩm VLXD mới, các chủng loại vật liệu sử dụng phế thải công nghiệp làm nguyên liệu. Xây dựng các mô hình tái chế phế thải công nghiệp, xây dựng làm VLXD;

- Phát triển vật liệu xây dựng đảm bảo nguồn vật liệu cho xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh và khu vực;

- Đầu tư sản xuất VLXD với quy mô phù hợp với điều kiện kinh tế của tỉnh, tuy nhiên vẫn đảm bảo quy mô đủ lớn để có khả năng ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.

b) Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể về đầu tư, công nghệ, khai thác sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường của từng chủng loại vật liệu xây dựng cho từng giai đoạn phát triển tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giải pháp thực hiện

1. Giải pháp về tuyên truyền, phổ biến và xây dựng cơ chế, chính sách

a) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng; triển khai kịp thời có hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, nhất là lĩnh vực thăm dò, đầu tư xây dựng, khai thác và chế biến khoáng sản.

b) Phổ biến rộng rãi Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh cho các ngành, các cấp chính quyền, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh biết, hiểu rõ nội dung kế hoạch và thực hiện.

c) Phân cấp rõ ràng để tăng cường hiệu lực quản lý hoạt động sản xuất, khai thác khoáng sản làm VLXD.

d) Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư để phát triển các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng thông thường. Nghiên cứu đề xuất các khoản mục trong vốn đầu tư của tỉnh để đầu tư thăm dò, khảo sát điều tra cơ bản các khu vực khoáng sản có triển vọng, từ đó có thể thu hút đầu tư hoặc tổ chức đấu thầu khai thác để phục vụ nhu cầu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

đ) Khuyến khích và tạo điều kiện về chính sách ưu đãi vốn, mặt bằng; đồng thời có các chính sách hỗ trợ đầu tư cho các tổ chức, cá nhân nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ, đầu tư sản xuất VLXD tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường, đầu tư sản xuất VLXD từ các loại phế thải, rác thải trên địa bàn tỉnh.

2. Giải pháp về khai thác tài nguyên khoáng sản hiệu quả, tiết kiệm

a) Tăng cường công tác điều tra cơ bản đối với các chủng loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

b) Thực hiện cấp phép đúng theo quy hoạch được duyệt, tuân thủ các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường ở các cơ sở khai thác và chế biến khoáng sản theo đúng Luật Bảo vệ môi trường quy định.

c) Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản, gắn khai thác khoáng sản với chế biến khoáng sản.

d) Chỉ đạo thu thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, đồng thời ký quỹ phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác chế biến và sử dụng khoáng sản.

đ) Tổ chức thanh, kiểm tra theo định kỳ và đột xuất các cơ sở khai thác theo quy hoạch được duyệt và các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản.

e) Hạn chế và tiến đến không sử dụng đất canh tác nông nghiệp để sản xuất gạch nung, nâng mức phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên với việc khai thác đất sét sản xuất gạch.

f) Hình thành các khu vực, bến bãi tập kết VLXD theo quy hoạch.

g) Đối với hoạt động khai thác cát phải đảm bảo tuân thủ theo các quy định tại Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ bãi sông.

h) Sử dụng tro xỉ nhiệt điện, cát biển, bùn thải nạo vét làm nguồn nguyên liệu thay thế cho một số nguyên liệu chính trong sản xuất VLXD như: gạch đất sét nung, gạch không nung, bê tông và các cấu kiện từ bê tông,... và làm vật liệu san lấp tạo thành nguồn cung cấp nguyên liệu ổn định, bền vững cho phát triển sản xuất VLXD tại địa phương.

3. Giải pháp về khoa học, công nghệ

a) Đẩy mạnh việc vận động các doanh nghiệp nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, công nghệ mới, sử dụng phế thải làm nguyên liệu thay thế; giảm tiêu hao năng lượng; nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng. Trong đó, trọng tâm là nghiên cứu thí điểm sử dụng tro xỉ nhiệt điện, bùn thải nạo vét, cát biển làm vật liệu san lấp; làm nguyên liệu thay thế cốt liệu cho bê tông, vữa và vật liệu xây không nung.

b) Đẩy mạnh việc triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư sản xuất VLXD công nghệ cao, đặc biệt là VLXD từ phế thải công nghiệp và sinh hoạt,...

c) Nghiên cứu phát triển các loại vật liệu xây dựng phù hợp với công nghệ thi công xây dựng hiện đại, tăng năng suất lao động, giảm giá thành công trình, thích ứng với bối cảnh thiếu đất san lấp và nền đất yếu.

d) Đẩy mạnh nghiên cứu trong lĩnh vực chế tạo cơ khí, sản xuất thiết bị, phụ tùng thay thế; tăng cường ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất VLXD.

đ) Đẩy mạnh công tác phối hợp, liên kết với các Viện nghiên cứu về VLXD, các trung tâm tư vấn đầu tư phát triển VLXD ở thành phố Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội nhằm nghiên cứu ứng dụng hoặc chuyển giao công nghệ sản xuất VLXD mới, công nghệ tái sử dụng các loại phế thải, rác thải làm VLXD.

4. Giải pháp về nguồn lực lao động

a) Tiến hành đào tạo gắn với yêu cầu, mục tiêu của sự phát triển, đảm bảo cho người sau đào tạo có thể sớm phát huy được kiến thức đào tạo trong thực tiễn.

b) Tập trung vào đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật, đồng thời có kế hoạch đào tạo cho đội ngũ quản lý và các chủ doanh nghiệp các kiến thức về quản lý kinh tế, về sản xuất kinh doanh, hội nhập, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động trong cạnh tranh và hội nhập.

c) Đa dạng hoá và mở rộng các hình thức hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực theo hướng gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, từng bước đào tạo theo yêu cầu và địa chỉ, nhằm đảm bảo cho lao động đào tạo ra được sử dụng đúng với chương trình đã đào tạo. Kết hợp đào tạo nghề dài hạn để có đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ lành nghề đủ khả năng tiếp cận và sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật, công nghệ hiện đại với việc mở rộng loại hình đào tạo nghề ngắn hạn tạo các cơ hội cho mọi người lao động đều được học nghề.

5. Giải pháp về môi trường

a) Đối với công tác quản lý

- Tăng cường phổ biến rộng rãi các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Thực hiện giám sát công tác bảo vệ môi trường bằng hệ thống thông tin kết nối trực tuyến với các trạm quan trắc tự động đặt tại các nhà máy sản xuất theo quy định; tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các cam kết trong đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và an toàn lao động của các cơ sở khai thác khoáng sản làm VLXD và sản xuất VLXD;

- Xử lý nghiêm các cơ sở sản xuất, khai thác khoáng sản làm VLXD không thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Đối với công tác khai thác mỏ nguyên liệu

- Các cơ sở khai thác nguyên liệu cần phải đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại, khai thác hiệu quả, tận thu, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, hạn chế thải bỏ trong khai thác;

- Có các giải pháp thiết kế mỏ đảm bảo an toàn, hiệu quả kinh tế trong khai thác và bảo vệ môi trường. Trong quá trình khai thác, phải đảm bảo thực hiện theo đúng thiết kế mỏ đã được duyệt;

- Thực hiện việc hoàn nguyên môi trường sau khai thác, trả lại mặt bằng đã khai thác, xử lý nước thải, trồng lại thảm thực vật,...

c) Đối với các nhà máy sản xuất

- Đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa; sử dụng công nghệ sản xuất sạch, giảm tiêu hao nhiên liệu, năng lượng, tiếng ồn, phát thải bụi, phát thải khí nhà kính trong sản xuất; tận dụng tối đa nhiệt khí thải để sấy, để phát điện, để tăng cường hiệu quả đốt cháy nhiên liệu,...;

- Xây dựng hệ thống xử lý chất thải, hệ thống quan trắc tự động nước thải, khí thải, bụi xung quanh diện phát thải và kết nối trực tuyến với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương theo quy định;

- Chấp hành nghiêm những quy định về vận chuyển vật liệu, tránh rơi vãi vật liệu trên đường vận chuyển.

6. Giải pháp về nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về phát triển vật liệu xây dựng

a) Tăng cường công tác quản lý và công bố giá vật liệu xây dựng đặc biệt là các vật liệu được khai thác, sản xuất từ khoáng sản.

b) Đánh giá đầy đủ trữ lượng, chất lượng các vị trí mỏ, giúp các nhà đầu tư lựa chọn phương án và giải pháp công nghệ phù hợp; sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả và bền vững; công bố rộng rãi danh mục tài nguyên các vị trí mỏ đã được dự kiến quy hoạch thăm dò để kêu gọi đầu tư.

c) Tăng cường công tác chỉ đạo, tạo điều kiện và định hướng cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường và khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ mới vào thăm dò, khai thác, chế biến; ưu tiên thu hút đầu tư các cơ sở sản xuất, chế biến khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng có quy mô lớn, công nghệ hiện đại, từng bước loại bỏ tình trạng khai thác, chế biến thủ công nhằm khai thác có hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động.

d) Tăng cường công tác thanh tra, giám sát công tác thăm dò, khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường. Phân công cụ thể chức năng quản lý hoạt động khoáng sản đối với các cấp chính quyền, các ban ngành có liên quan trong lĩnh vực khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

a) Tổ chức công bố Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 đã được phê duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện tham mưu, đề xuất điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch cho phù hợp với thực tế và các quy định của pháp luật có liên quan khi cần thiết.

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất và tổ chức hướng dẫn các chính sách liên quan đến lĩnh vực VLXD để phát triển ổn định và bền vững ngành VLXD.

c) Tăng cường quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trong sản xuất, lưu thông và đưa vào sử dụng trong các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

d) Có ý kiến với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế Trà Vinh trong quá trình thẩm định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD thuộc đối tượng phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật.

đ) Phối hợp với các sở ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Kế hoạch, chất lượng sản phẩm VLXD.

e) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ đề xuất xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương cho sản phẩm VLXD khi cần thiết.

f) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương tuyên truyền ứng dụng khoa học và công nghệ phát triển các loại VLXD mới, sản phẩm phù hợp với công nghệ thi công xây dựng hiện đại, năng suất cao, thân thiện môi trường.

g. Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình hoạt động trong lĩnh vực VLXD tại địa phương, định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương tuyên truyền phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên khoáng sản và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Rà soát quy hoạch khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; xây dựng phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản tích hợp tại Quy hoạch tỉnh.

c) Kiểm soát chặt chẽ công tác xây dựng phương án cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác mỏ, xác định mức ký quỹ phù hợp, đảm bảo việc cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác.

d) Phối hợp với các sở ngành liên quan tăng cường công tác kiểm tra hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất VLXD; kiên quyết xử lý nghiêm theo quy định đối với các hành vi vi phạm khai thác, buôn bán, vận chuyển, xuất khẩu khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất VLXD trái phép và kinh doanh không có nguồn gốc hợp pháp.

đ) Thực hiện kiểm tra, giám sát môi trường thường xuyên; giám sát chặt chẽ việc thực hiện các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, các quy định

về bảo vệ môi trường và an toàn lao động của các cơ sở khai thác nguyên liệu và sản xuất VLXD.

e) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét việc cấp quyền khai thác khoáng sản để làm nguyên liệu sản xuất VLXD theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật và phù hợp với quy hoạch; đề xuất xây dựng mức thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường phù hợp.

f) Rà soát đề xuất bộ ngành kịp thời sửa đổi các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trong sản xuất VLXD.

g) Thực hiện cung cấp thông tin về lĩnh vực khai thác chế biến khoáng sản làm VLXD, bảo vệ môi trường dự án liên quan đến lĩnh vực VLXD gửi Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với các sở ban ngành liên quan nghiên cứu chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD có sử dụng phế thải công nghiệp, rác thải đô thị và nông thôn làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế và các dự án xây dựng trạm phát điện sử dụng nhiệt khí thải của các nhà máy sản xuất VLXD.

b) Lấy ý kiến Sở Xây dựng trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD thuộc đối tượng phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật.

c) Chủ trì phối hợp với các sở ban ngành liên quan kiểm tra, rà soát các cơ sở đang sản xuất VLXD chưa có giấy chứng nhận đầu tư được cấp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét việc cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc chấm dứt hoạt động đầu tư theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

d) Thực hiện cung cấp thông tin về hoạt động đăng ký kinh doanh, đầu tư trong lĩnh vực VLXD gửi Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật về chuyển giao công nghệ.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở ban ngành và các địa phương tổ chức triển khai thực hiện Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ tỉnh.

c) Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn vốn để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất VLXD.

d) Chủ trì thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ.

đ) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý Khu kinh tế Trà Vinh kiểm tra, giám sát công nghệ và chuyển giao công nghệ đối với dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD cùng với việc kiểm tra, giám sát đầu tư theo quy định của pháp luật.

e) Kiểm tra các doanh nghiệp không thực hiện đúng mục tiêu dự án, không thực hiện nghiêm lộ trình chuyển đổi công nghệ, phá dỡ để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chấm dứt hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận việc chuyển đổi mục tiêu dự án cho các doanh nghiệp sản xuất VLXD trong trường hợp các đơn vị có nhu cầu.

f) Thực hiện cung cấp thông tin về chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ trong sản xuất VLXD gửi Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất.

5. Sở Giao thông vận tải

a) Phối hợp với các chủ đầu tư hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới giao thông đường bộ, cảng biển, bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh để kết nối thuận lợi giữa các khu, cụm công nghiệp, nơi sản xuất với nơi tiêu thụ cũng như xuất hàng hóa đi các tỉnh trong nước và xuất khẩu.

b) Phối hợp với Sở Xây dựng triển khai, tính toán việc sử dụng, nhu cầu cung cấp các loại vật liệu xây dựng, vật liệu san lấp trong xây dựng công trình giao thông, đặc biệt là các công trình trọng điểm quốc gia, của tỉnh như đường cao tốc, cảng biển, đê, đập kè biển, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có kế hoạch điều chỉnh bổ sung kế hoạch đảm bảo tiến độ dự án và nguồn cung VLXD cho các công trình.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng thanh tra, kiểm tra hoạt động các bến bãi, bến thủy nội địa của tỉnh có tập kết các loại sản phẩm, hàng hóa VLXD, xử lý vi phạm theo quy định.

d) Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung và phối hợp với Sở Xây dựng quy hoạch bến bãi tập kết, trung chuyển VLXD ven sông; kiểm tra, xử lý vi phạm về bến bãi, điểm chứa chất vật liệu xây dựng.

6. Sở Công Thương

a) Tạo điều kiện thuận lợi đối với các hoạt động xúc tiến thương mại, triển lãm hàng hóa và hội chợ VLXD nhằm giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường (trong và ngoài nước) tiêu thụ sản phẩm.

b) Tổ chức quảng bá, xúc tiến thương mại trong và ngoài nước tạo điều kiện cho doanh nghiệp đẩy mạnh tiêu thụ các sản phẩm mới về vật liệu xây dựng.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất, tiết kiệm năng lượng; xây

dụng chính sách hỗ trợ việc nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các phụ tùng thay thế, các thiết bị đặc chủng, trong các dây chuyền sản xuất VLXD công suất lớn;

d) Xây dựng định mức tiêu hao năng lượng trong sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh (nếu trong quá trình phát triển, tỉnh có yêu cầu cao hơn so với mức yêu cầu chung của cả nước).

7. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu cơ chế chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư sử dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến tận thu nhiệt thừa để phát điện, nhằm tiết kiệm năng lượng; sử dụng phế thải công nghiệp, rác thải đô thị và nông thôn vào sản xuất VLXD nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

b) Trên cơ sở đề xuất kinh phí của Sở Khoa học và Công nghệ, căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

8. Ban Quản lý Khu kinh tế Trà Vinh

a) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật và cung cấp thông tin về lĩnh vực VLXD hoạt động trong các Khu công nghiệp và Khu kinh tế Định An.

b) Khi xem xét đề thẩm định đề chấp thuận chủ trương đầu tư dự án sản xuất vật liệu xây dựng; phải lấy ý kiến Bộ Xây dựng hoặc Sở Xây dựng các nội dung theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng.

c) Không chấp thuận các doanh nghiệp sản xuất VLXD không sử dụng dây chuyền công nghệ sạch, tiên tiến, không đảm bảo điều kiện về môi trường hoạt động trong các khu công nghiệp, khu kinh tế.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về hoạt động sản xuất kinh doanh VLXD trong các Khu công nghiệp, Khu kinh tế.

đ) Thực hiện cung cấp thông tin về hoạt động đăng ký doanh nghiệp, đầu tư lĩnh vực VLXD trong các khu công nghiệp, khu kinh tế gửi Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất.

9. Các sở, ban, ngành tỉnh liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển VLXD được phê duyệt.

10. Ủy ban nhân dân huyện, thị, thành phố

a) Quản lý, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất VLXD, thăm dò, khai thác chế biến khoáng sản làm VLXD trên địa bàn theo đúng Kế hoạch được duyệt, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất VLXD, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD trong công tác bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường sinh thái, an toàn lao động; lộ trình chấm dứt hoạt động, di dời các cơ sở sản xuất VLXD theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Giải quyết theo thẩm quyền thủ tục đền bù, giải phóng mặt bằng cho thuê đất, giao đất cho tổ chức cá nhân đầu tư sản xuất VLXD, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng tại địa phương.

d) Chủ động chỉ đạo hoặc phối hợp kiểm tra, xử lý kiên quyết, triệt để các trường hợp khai thác khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất VLXD trái phép, không có nguồn gốc hợp pháp; cho thuê bến, bãi tập kết VLXD không đúng thẩm quyền; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất VLXD chưa khai thác; bảo đảm an ninh trật tự an toàn xã hội tại khu vực có khoáng sản; thực hiện cung cấp thông tin về tình hình hoạt động các bến bãi tập kết các loại sản phẩm hàng hoá VLXD gửi Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất.

đ) Thực hiện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về quản lý VLXD tại địa phương theo quy định.

11. Các nhà đầu tư và doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng

a) Thực hiện đầu tư đúng dự án được thẩm định, phê duyệt; áp dụng tối đa công nghệ tiên tiến vào khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng; tiết kiệm tài nguyên khoáng sản; tăng cường công tác bảo vệ môi trường khu vực sản xuất; đảm bảo an toàn an ninh trật tự địa phương.

b) Trước khi cung cấp vật liệu xây dựng ra thị trường phải thực hiện công bố chất lượng sản phẩm (công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy) theo quy định hiện hành. Việc sản xuất vật liệu xây dựng phải đảm bảo đúng chất lượng như công bố.

c) Lựa chọn các sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường và nền kinh tế, thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp; từng bước đổi mới công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiêu hao năng lượng thấp, bảo vệ môi trường để tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng, giá thành thấp tạo sức cạnh tranh.

d) Tích cực nghiên cứu và tiếp nhận chuyển giao công nghệ sử dụng các loại phế thải, rác thải làm nguyên liệu thay thế trong sản xuất VLXD.

đ) Thực hiện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình sản xuất kinh doanh VLXD gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Xây dựng.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

a) Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

b) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hoàng

Phụ lục I

XI MĂNG

*(Kèm theo Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

1. Giai đoạn 2021 - 2030

Tổng nhu cầu xi măng trên địa bàn tỉnh được dự báo khoảng 4.800 nghìn tấn trong đó tổng nhu cầu của giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 1.900 nghìn tấn và giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 2.900 nghìn tấn. Định hướng đầu tư cho giai đoạn từ nay đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh như sau:

a) Về đầu tư

- Khuyến khích xây dựng hệ thống đại lý, phân phối kinh doanh đa dạng các chủng loại xi măng nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của xã hội, đặc biệt là xi măng cấp độ bền cao để sản xuất bê tông chất lượng cao, xi măng chống ăn mòn phục vụ cho các công trình ven biển;

- Vùng biển và ven biển Trà Vinh là cửa ngõ giao thương hàng hải quốc tế và đầu mối giao thông quan trọng của vùng đồng bằng sông Cửu Long và duyên hải Nam Bộ, cảng biển Trà Vinh là cảng thương mại đầu mối cho các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long ra vào cảng Cần Thơ, do vậy trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, khuyến khích kêu gọi đầu tư mới trạm nghiền xi măng với công suất từ 150 - 200 tấn xi măng/năm hoặc đầu tư các trạm tiếp nhận, đóng bao và phân phối xi măng nhằm phục vụ cho nhu cầu của tỉnh và các địa phương lân cận.

b) Về công nghệ sản xuất

- Hệ thống trạm nghiền, trạm tiếp nhận và đóng bao được đầu tư mới sử dụng công nghệ khép kín, hiện đại, đảm bảo các chỉ tiêu về môi trường trong đầu tư sản xuất;

- Đối với trạm nghiền khuyến khích sử dụng tro xỉ nhiệt điện làm phụ gia trong sản xuất.

c) Về chất lượng sản phẩm

Đa dạng hóa chủng loại xi măng nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của xã hội, đặc biệt là xi măng cấp độ bền cao để sản xuất bê tông chất lượng cao; các loại xi măng để sản xuất bê tông chống ăn mòn nước biển nhằm phục vụ cho các công trình ven biển và hải đảo; các loại xi măng đặc biệt.

d) Về bảo vệ môi trường trong sản xuất

Các trạm tiếp nhận, đóng bao được đầu tư mới phải đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường; phải có thiết bị giám sát bụi, khí thải tại nguồn thải và kết nối trực tuyến các thiết bị này với bộ phận theo dõi môi trường tại địa phương.

2. Định hướng đến năm 2050

a) Duy trì và phát huy tối đa công suất tại cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh.

b) Nghiên cứu sản xuất đa dạng hóa các loại xi măng như: Xi măng bôn sunfat, xi măng cấp độ bôn cao.

c) Khuyến khích nhà máy kết hợp sản xuất xi măng với các sản phẩm VLXD chất lượng cao như vữa khô trộn sẵn, gạch không nung, bê tông nhằm hình thành chuỗi cung ứng hàng hóa cũng như hạn chế ô nhiễm môi trường.

Phụ lục II

VẬT LIỆU XÂY

(Kèm theo Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

1. Giai đoạn 2021 - 2030

Tổng nhu cầu vật liệu xây trên địa bàn tỉnh được dự báo khoảng hơn 6,08 tỷ viên trong đó nhu cầu của giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 2,36 tỷ viên và giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 3,72 tỷ viên. Định hướng đầu tư cho giai đoạn từ nay đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh như sau:

1.1. Gạch đất sét nung

a) Về đầu tư

- Tỷ lệ sử dụng gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 chiếm 50% đến 60% trong nhu cầu vật liệu xây;

- Kêu gọi đầu tư mới các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung với công nghệ phù hợp;

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung nghiên cứu sử dụng bùn thải, tro xỉ nhiệt điện, phế thải nông nghiệp làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế đất sét và than trong sản xuất.

b) Về công nghệ sản xuất

- Các cơ sở đầu tư mới sử dụng dây chuyền sản xuất đồng bộ công nghệ hiện đại, tăng cường ứng dụng tự động hóa vào sản xuất;

- Các chỉ tiêu tiêu hao nguyên, nhiên liệu phải đáp ứng:

+ Tiêu hao nhiệt năng $\leq 360\text{kcal/kg}$ sản phẩm;

+ Tiêu hao điện năng $\leq 0,022\text{ kWh/kg}$ sản phẩm.

- Tiết kiệm tối đa sử dụng tài nguyên thiên nhiên, 100% các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung phải sử dụng phế thải công, nông nghiệp, bùn thải thay thế nguyên, nhiên liệu tự nhiên để đảm bảo bình quân toàn ngành sử dụng tối đa các nguồn phế thải các ngành công nghiệp khác để thay thế 50% nguyên, nhiên liệu thiên nhiên trong sản xuất gạch đất sét nung.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên

- Khai thác hiệu quả nguồn đất sét tự nhiên và đất đồi (đất san lấp mặt bằng) để sản xuất sản phẩm gạch đất sét nung có giá trị gia tăng cao; 100% các cơ sở sản xuất gạch có vùng nguyên liệu (được cấp phép trong hoặc ngoài tỉnh);

- Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng các chất thải (tro xỉ, nhiệt điện,...) làm nguyên liệu, nhiên liệu để thay thế nguồn nguyên liệu truyền thống.

d) Về bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung được đầu tư mới phải xây dựng hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải có trạm quan trắc khí thải tự động, kết nối trực tuyến với các cơ quan quản lý môi trường của địa phương.

đ) Về sản phẩm

Tăng cường sản xuất các sản phẩm gạch đất sét nung rỗng, mỏng, nhẹ, gạch trang trí, gạch kích thước lớn, gạch không trát,...

1.2. Vật liệu xây không nung

a) Về đầu tư

- Phát triển đầu tư sản xuất vật liệu xây không nung (VLXKN) thay thế gạch đất sét nung đạt tỷ lệ lớn hơn 30% về sản lượng sản xuất vào năm 2025; lớn hơn 40% vào năm 2030; đảm bảo tỷ lệ sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng theo quy định;

- Đầu tư sản xuất các loại VLXKN có kích thước lớn, các sản phẩm sử dụng nguyên liệu là chất thải công nghiệp (tro, xỉ nhiệt điện); các sản phẩm nhẹ; các sản phẩm đáp ứng các yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành xây dựng;

- Khuyến khích đầu tư phát triển tấm tường, vật liệu, cấu kiện cho các công trình nhà ở lắp ghép;

- Khuyến khích đầu tư mới các cơ sở sản xuất gạch không nung với công suất tối thiểu 10tr viên/năm/1 cơ sở, công nghệ hiện đại để đáp ứng được nhu cầu trên địa bàn tỉnh cũng như cung cấp một phần cho thị trường các tỉnh khu vực;

- Khuyến khích các cơ sở đầu tư mới đầu tư xây dựng tại các cơ sở đầu tư mới phải nằm trong các Khu công nghiệp hoặc Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm hình thành mạng lưới cung ứng hợp lý cho nhu cầu tiêu thụ trên địa bàn tỉnh và hạn chế ô nhiễm môi trường.

b) Về công nghệ sản xuất

- Các cơ sở đang hoạt động phải cải tiến các công đoạn sản xuất nhằm nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm như: Xây dựng hệ thống phễu cấp liệu, băng tải liệu, cân định lượng, bộ phận cài đặt phối liệu; hệ thống tự động chuyển palet và tự động chuyển gạch,...

- Các dây chuyền đầu tư mới phải sử dụng dây chuyền thiết bị tiên tiến, hiện đại cơ giới hóa, tự động hóa từ công đoạn cấp liệu, định lượng, phối trộn và ép sản phẩm;

- Phần đầu hơn 50% nhà máy ứng dụng tự động hóa trong dây chuyền sản xuất.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên

Sử dụng tối đa các loại chất thải của các ngành công nghiệp (tro, xỉ nhiệt điện,...) làm nguyên liệu để sản xuất VLXKN, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

d) Về bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

đ) Về sản phẩm

Đa dạng hóa các sản phẩm gạch không nung kích thước lớn, cấu kiện, tấm tường, vật liệu nhẹ nhằm giảm thời gian thi công, hạ giá thành xây dựng, giảm thiểu phát thải trong quá trình xây dựng.

2. Định hướng đến năm 2050

2.1. Gạch đất sét nung

Tiếp tục duy trì các cơ sở sản xuất đã được đầu tư từ giai đoạn trước. Giảm tỷ lệ sử dụng gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh xuống nhỏ hơn 50% trong tổng nhu cầu vật liệu xây trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ sản phẩm gạch nung trang trí, mỏng, rỗng,... giá trị gia tăng cao chiếm 80%.

2.2. Vật liệu xây không nung

- Tỷ lệ sử dụng VLXKN lớn hơn 50% trong tổng nhu cầu vật liệu xây của toàn tỉnh;

- Sử dụng tối đa lượng chất thải công nghiệp (tro, xỉ than nhiệt điện) để sản xuất VLXKN;

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động sản xuất gạch không nung, ưu tiên đầu tư mới các cơ sở sản xuất có công nghệ hiện đại, tăng công suất, đáp ứng được các tiêu chí về vật liệu thân thiện môi trường. Khuyến khích các cơ sở đã có trên địa bàn tỉnh cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và phát huy tối năng lực sản xuất để đáp ứng nhu cầu nội tỉnh và cung cấp cho các tỉnh thành lân cận.

Phụ lục III

VẬT LIỆU LỢP

*(Kèm theo Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

1. Giai đoạn 2021 - 2030

Hiện nay trên địa bàn tỉnh sản xuất 4 loại vật liệu lợp chủ yếu: Ngói đất sét nung, tấm lợp kim loại và ngói không nung, tấm lợp nhựa composite. Hiện nay trên địa bàn tỉnh chỉ có các cơ sở gia công tấm lợp kim loại, do vậy để đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu lợp của nhân dân trên địa bàn ngày càng đa dạng về chủng loại, chất lượng ngày càng cao (Tấm lợp kim loại, ngói không nung, tấm lợp nhựa composite đang là vật liệu lợp khá phổ biến) đa số các chủng loại vật liệu lợp đều phải nhập từ các địa phương khác. Định hướng đầu tư cho giai đoạn từ nay đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh như sau:

a) Về đầu tư

- Tiếp tục đầu tư phát triển sản xuất đa dạng các sản phẩm tấm lợp kim loại, tônmat, tấm lợp composite, tấm lợp polycarbonate, tấm lợp polycarbonate - hợp kim nhôm, tấm lợp từ sợi hữu cơ và bitum, tấm lợp acrylic có phủ các hạt đá tự nhiên...;

- Tiếp tục khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất các loại ngói không nung có chất lượng cao, màu sắc đa dạng dùng để trang trí, các loại ngói giả cổ phục vụ công trình đặc biệt. Phát triển sản xuất các loại tấm lợp thông minh, tấm lợp sinh thái, tấm lợp nhựa cao cấp lấy ánh sáng tự nhiên;

- Kêu gọi đầu tư các cơ sở sản xuất tấm lợp nhựa composite, đây là loại vật liệu xây dựng mới, có nhiều đặc tính nổi trội với các loại vật liệu lợp truyền thống như: cho phép 80% ánh sáng tự nhiên đi vào bên trong công trình làm giảm chi phí sử dụng điện năng. Tấm loại này có khả năng chịu nhiệt, chịu va đập tốt, chống ăn mòn axit phù hợp với các công trình có môi trường ăn mòn, công trình ven biển trên địa bàn tỉnh;

- Khuyến khích các cơ sở đầu tư mới đầu tư xây dựng tại các Khu Công nghiệp hoặc Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm hình thành mạng lưới cung ứng hợp lý cho nhu cầu tiêu thụ trên địa bàn tỉnh và hạn chế ô nhiễm môi trường.

b) Về công nghệ

Khuyến khích ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất tấm lợp để sử dụng sợi an toàn với sức khỏe con người, thân thiện môi trường, phù hợp với nhiều dạng thời tiết khí hậu và công trình xây dựng đặc thù.

c) Về bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

d) Về sản phẩm

Phát triển đa dạng hóa các chủng loại và mẫu mã sản phẩm, nhất là các sản phẩm vật liệu lợp thông minh, tiết kiệm năng lượng; 100% các doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) và môi trường (ISO 14001); 70% các doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý về sức khỏe và an toàn nghề nghiệp (ISO 45001); năng lượng (ISO 50001).

2. Định hướng đến năm 2050

- Công nghệ sản xuất có mức độ tự động hoá cao, tinh tập trung sản xuất tấm lợp kim loại và các loại ngói không nung, ngói màu chất lượng cao phục vụ nhu cầu trong tỉnh và các tỉnh lân cận;

- 100% các doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001); môi trường (ISO 14001); sức khỏe và an toàn nghề nghiệp (ISO 45001) và năng lượng (ISO 50001).

Phụ lục IV

ĐÁ XÂY DỰNG, CÁT XÂY DỰNG

*(Kèm theo Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

Tổng nhu cầu đá xây dựng, cát xây dựng trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 4,93 triệu m³ đá và 3,0 triệu m³ cát và giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 7,70 triệu m³ đá và 4,53 triệu m³ cát. Do trên địa bàn tỉnh không có nguồn tài nguyên đá xây dựng và cát xây dựng, do vậy, định hướng phát triển và cung ứng đá xây dựng và cát xây dựng trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn từ nay đến năm 2050 như sau:

- Xây dựng mạng lưới bến thủy nội địa, các bãi tập kết vật liệu xây dựng dọc theo hệ thống sông ngòi, kênh rạch phù hợp để tập kết đá xây dựng, cát xây dựng, phục vụ cho nhu cầu xây dựng của các huyện, thị, thành phố trên địa bàn tỉnh;

- Khuyến khích đầu tư nghiên cứu, chuyển giao công nghệ sử dụng tro, xỉ nhiệt điện, vật liệu phá dỡ công trình làm nguyên liệu thay thế một phần cốt liệu trong sản xuất gạch không nung, bê tông, vữa và các loại cấu kiện sản xuất từ bê tông;

- Khuyến khích đầu tư nghiên cứu, chuyển giao công nghệ các dây chuyền chế biến cát biển, cát vùng nước mặn, cát nước lợ, cát mịn thành cát đủ tiêu chuẩn sử dụng cho bê tông và vữa.

Phụ lục V

ĐÁ ỐP LÁT

*(Kèm theo Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Đá ốp lát tự nhiên

- Về đầu tư

+ Khuyến khích kêu gọi đầu tư các cơ sở chế biến đá ốp lát với quy mô phù hợp, công nghệ hiện đại nhằm sản xuất đá ốp lát tự nhiên phục vụ nhu cầu trên địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận;

+ Khuyến khích các sở đầu tư trong các KCN/CCN trên địa bàn tỉnh nhằm xây dựng chuỗi cung ứng vật liệu phù hợp đồng thời giảm ô nhiễm môi trường.

- Về công nghệ

Chế biến đá ốp lát tự nhiên được đầu tư với công nghệ tiên tiến, hiện đại, như hệ thống đánh bóng tự động, hệ thống cưa chum, áp dụng các giải pháp sử dụng công nghệ thông tin vào quản lý và sản xuất; tiêu hao điện $\leq 0,6$ kWh/m² sản phẩm; Chỉ tiêu phát thải bụi không lớn hơn 30 mg/Nm³; hàm lượng các chất vô cơ không lớn hơn 100 mg/Nm³.

- Về sử dụng tài nguyên

Nguồn đá khối cung cấp cho các cơ sở chế biến đá ốp lát tự nhiên được nhập từ các tỉnh thành khác như Bình Định, Khánh Hòa, Phú Yên,... hoặc từ nguồn nhập khẩu.

- Về bảo vệ môi trường

+ 100% các cơ sở sản xuất phải có hệ thống xử lý các chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường;

+ Các cơ sở sản xuất đá ốp lát tự nhiên phải có hệ thống thiết bị quan trắc nước thải, nồng độ bụi.

- Về sản phẩm

+ Sản xuất đa dạng các chủng loại, mẫu mã các sản phẩm; tận dụng tối đa tài nguyên khoáng sản;

+ Chú trọng phát triển các sản phẩm có giá trị kinh tế cao để phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

b) Đá ốp lát nhân tạo

- Về đầu tư

Kêu gọi đầu tư xây dựng 01 nhà máy sản xuất đá ốp lát nhân tạo cao cấp bao gồm các sản phẩm terastone và brettonstone trong các khu/CCN trên địa bàn tỉnh, nhằm đáp ứng nhu cầu trong tỉnh và xuất khẩu.

- Về công nghệ

Sử dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa, ứng dụng tối đa công nghệ thông tin.

- Về sử dụng tài nguyên

Khuyến khích, phát triển đầu tư các cơ sở chế biến nguyên liệu để phục vụ sản xuất đá nhân tạo trên địa bàn tỉnh, đẩy mạnh công tác nghiên cứu sản xuất chất kết dính, phụ gia thay thế nguyên liệu nhập khẩu trong hoạt động sản xuất đá nhân tạo.

- Về bảo vệ môi trường

100% các cơ sở sản xuất phải có hệ thống xử lý các chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường;

- Về sản phẩm

+ Sản xuất đa dạng các chủng loại, mẫu mã các sản phẩm; tận dụng tối đa tài nguyên khoáng sản;

+ Chú trọng phát triển các sản phẩm có giá trị kinh tế cao để phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

2. Định hướng đến năm 2050

- Đầu tư phát triển sản xuất các loại đá ốp lát nhân tạo có tính năng và thẩm mỹ vượt trội, đa dạng về mẫu mã thay thế các sản phẩm vật liệu xây dựng truyền thống, kịp thời đáp ứng được nhu cầu sử dụng các sản phẩm vật liệu xây dựng cao cấp để phục vụ xây dựng công trình trong thời gian tới;

- Đầu tư chiều sâu về công nghệ sản xuất, áp dụng triệt để công nghệ thông tin vào công tác quản lý, sản xuất và kinh doanh.

Phụ lục VI

GẠCH GỐM ỐP LÁT

*(Kèm theo Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư

Kêu gọi đầu tư nhà máy sản xuất gạch gốm ốp lát với quy mô phù hợp.

b) Về công nghệ

Sản xuất vật liệu ốp lát với công nghệ tiên tiến, hiện đại, nhằm giảm mức tiêu hao nguyên, nhiên liệu và năng lượng, áp dụng các giải pháp sử dụng công nghệ thông tin vào quản lý và sản xuất.

c) Về nguyên liệu phục vụ sản xuất

Được cung ứng từ các tỉnh thành khác và nguồn nhập khẩu.

d) Về bảo vệ môi trường

- Yêu cầu mức phát thải bụi không lớn hơn 30 mg/Nm³; hàm lượng khí CO, SO₂, Nox không lớn hơn 100 mg/Nm³;

- Các cơ sở sản xuất đáp ứng các quy, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường;

- Các cơ sở sản xuất phải có phải có trạm quan trắc khí thải, nước thải tự động, kết nối trực tuyến với các cơ quan quản lý môi trường của địa phương.

đ) Về chủng loại sản phẩm

Đầu tư sản xuất các loại sản phẩm mỏng, kích thước lớn, đa dạng về chủng loại, mẫu mã; các sản phẩm có khả năng chống mài mòn cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Phát triển sản xuất vật liệu ốp lát có tính năng đặc biệt, bền màu, chống bám bẩn, ngăn ngừa sự phát triển của rêu mốc.

2. Định hướng đến năm 2050

- Đầu tư chiều sâu về công nghệ sản xuất, áp dụng triệt để công nghệ thông tin vào công tác quản lý, sản xuất và kinh doanh;

- Phát triển lĩnh vực cơ khí chế tạo máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế cho ngành sản xuất vật liệu xây dựng; chủ động trong sản xuất, giảm phụ thuộc vào vật tư phụ tùng nhập khẩu.

Phụ lục VII

KÍNH XÂY DỰNG VÀ CÁC SẢN PHẨM KÍNH

*(Kèm theo Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

1. Giai đoạn 2021 - 2030

Tổng nhu cầu kính xây dựng trên địa bàn tỉnh được dự báo khoảng 7,0 triệu m² trong đó nhu cầu của giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 2,73 triệu m² và giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 4,27 triệu m². Đến nay tổng năng lực sản xuất kính xây dựng cả nước khoảng 331 triệu m² quy tiêu chuẩn/năm, với năng lực sản xuất hiện tại đã thoả mãn nhu cầu kính xây dựng trong toàn quốc đến năm 2030. Bên cạnh đó sản phẩm kính xây dựng trong nước còn phải cạnh tranh rất khốc liệt với kính ngoại (chủ yếu từ Trung Quốc) tràn ngập thị trường. Năm 2023, sản lượng kính xây dựng sản xuất trong nước chỉ đạt khoảng 241 triệu m². Vì vậy, không khuyến khích đầu tư mới các cơ sở sản xuất kính xây dựng ở Trà Vinh trong giai đoạn từ nay đến năm 2030. Nhu cầu về kính xây dựng của tỉnh sẽ được cung ứng từ các cơ sở sản xuất trong nước và từ nguồn nhập ngoại. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu xây dựng của tỉnh cần khuyến khích phát triển như sau:

a) Về đầu tư

- Khuyến khích kêu gọi đầu tư phát triển sản xuất các sản phẩm kính như: Kính an toàn, kính hộp, kính nhiều lớp, kính tiết kiệm năng lượng, kính trang trí, kính bảo vệ sức khỏe thân thiện môi trường;

- Khuyến khích các dự án đầu tư mới, đầu tư xây dựng trong các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm hình thành mạng lưới cung ứng hợp lý cho nhu cầu tiêu thụ trên địa bàn tỉnh và hạn chế ô nhiễm môi trường.

b) Về công nghệ

Sản xuất kính an toàn bằng công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại như: công nghệ đối lưu nhiệt tiên tiến trong sản xuất kính tôi nhiệt; kính dán an toàn nhiều lớp được sản xuất trên dây chuyền tự động nạp và dán kính; kính hộp cách âm cách nhiệt sản xuất trên dây chuyền tự động bơm khí và bôi keo.

c) Về bảo vệ môi trường

Nhà máy phải được đầu tư đồng bộ về công nghệ, xây dựng hệ thống thu gom, phương án xử lý chất thải theo đúng quy định, bảo vệ môi trường.

d) Về sản phẩm

Tập trung đầu tư, sản xuất các sản phẩm sau kính đang có nhu cầu cao tại thị trường nội tỉnh và các tỉnh thành lân cận trong khu vực cũng như có lợi thế về thị trường xuất khẩu như:

- Kính xây dựng cường lực thông thường với các độ dày từ 4mm - 25mm, kích thước lớn tới 4x6 m phục vụ cho xây dựng và làm đồ nội thất;
- Kính xây dựng cường lực cho trang trí nội ngoại thất với nhiều màu sắc;
- Kính an toàn dùng làm cửa sổ, hệ thống bao che, mặt dựng các nhà cao tầng và làm các vách ngăn trong xây dựng (kính dán, kính tôi,...).

2. Định hướng đến năm 2050

- Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh mở rộng thị trường các sản phẩm sau kính ra các tỉnh thành trong khu vực, đồng thời nghiên cứu tiếp thị để xuất khẩu các sản phẩm sau kính;

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu cho các cơ sở sản xuất kính hiện có, đầu tư mới một số sản phẩm chất lượng cao, giá trị kinh tế cao, đặc biệt sản phẩm kính phù hợp với kiến trúc xanh, tiết kiệm năng lượng như:

- + Kính hấp thụ nhiệt nhằm hạn chế năng lượng mặt trời đối với công trình;
- + Kính cách âm, cách nhiệt, kính chịu lửa;
- + Kính nghệ thuật (gạch mosaic thủy tinh), kính tự rửa;
- + Block thủy tinh nhằm lấy ánh sáng, cách âm, cách nhiệt.

Phụ lục VIII

BÊ TÔNG

*(Kèm theo Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

1. Giai đoạn 2021 - 2030

Trong giai đoạn 2021 - 2025, nhu cầu bê tông trên địa bàn tỉnh được dự báo khoảng 4,12 triệu m³, giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 5,49 triệu m³, bao gồm bê tông thương phẩm và bê tông phụ vụ các cơ sở làm cầu kiện.

a) Về đầu tư

- Tiếp tục đầu tư các trạm trộn bê tông thương phẩm để thay thế cho chế tạo bê tông thủ công, đơn giản, phân tán, không đảm bảo chất lượng và gây ô nhiễm môi trường;

- Khuyến khích các nhà máy bê tông thương phẩm đầu tư thêm các dây chuyền sản xuất cầu kiện bê tông các loại (bê tông nhẹ; bê tông cường độ cao, bê tông xuyên nước chống ngập úng, giảm tiếng ồn cho các đô thị,...);

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất bê tông nghiên cứu hoặc tiếp nhận chuyển giao công nghệ sử dụng phế thải công nghiệp, cát biển, cát mịn làm nguyên liệu thay thế cốt liệu tự nhiên trong sản xuất;

- Căn cứ vào nhu cầu xây dựng và phát triển đô thị, có thể bố trí tạm trạm trộn bê tông phục vụ một số dự án đầu tư xây dựng trọng điểm của tỉnh khi có ý kiến tham vấn thống nhất của cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành và cơ quan quản lý Nhà nước tại địa phương, nhằm đảm bảo khoảng cách vận chuyển phù hợp bê tông thương phẩm đến công trình để có thể duy trì và đảm bảo chất lượng bê tông. Trạm trộn bố trí tạm phải tuân thủ việc bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động và nghĩa vụ của doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng theo quy định;

- Khuyến khích đầu tư phát triển các nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông cầu kiện, bê tông dự ứng lực nhằm phục vụ nhu cầu trong tỉnh và các địa phương trong vùng. Khuyến khích các đơn vị đầu tư tại các khu vực ven thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải, Khu kinh tế Định An, các Khu đô thị mới trên địa bàn tỉnh.

b) Về công nghệ

- Hiện đại hóa công nghệ sản xuất, ưu tiên phát triển công nghệ theo hướng sản xuất xanh, sạch, tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng, kết hợp với nâng cao chất lượng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường;

- Loại bỏ các dây chuyền hiện có đang sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và giảm thiểu tối đa các loại bê tông trộn thủ công.

c) Về bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất bê tông phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường, phải có trạm quan trắc bụi tự động và nước thải.

d) Về sản phẩm

- Nghiên cứu, sản xuất đa dạng hóa các sản phẩm bê tông: bê tông cấp độ bền cao, bê tông chất lượng siêu cao, bê tông đóng rắn nhanh cường độ cao, bê tông geopolimer, bê tông cốt sợi, bê tông tự lèn, các loại bê tông nhẹ, bê tông cách âm, cách nhiệt, bê tông chống cháy, bê tông dự ứng lực, cấu kiện bê tông, bê tông bán lắp ghép, bê tông thương phẩm,... đáp ứng tiêu chuẩn xây dựng các công trình cao tầng và các công trình xây dựng khác;

- Ứng dụng các loại phụ gia khoáng, phụ gia hóa học để tối ưu hóa chất lượng bê tông nhằm thích ứng với khí hậu và đạt độ bền lâu dài.

2. Định hướng đến năm 2050

- Nâng cao mức độ tự động hóa, hiện đại hóa, áp dụng tối đa công nghệ thông tin trong quản lý và sản xuất bê tông;

- Sử dụng các cốt liệu từ nguyên liệu tái chế, phế thải để thay thế nguyên liệu thiên nhiên; phát triển các loại phụ gia khoáng và phụ gia hóa học để đưa vào làm thành phần bắt buộc trong sản xuất bê tông nhằm nâng cao chất lượng các sản phẩm bê tông;

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông tiền chế, phát triển các cấu kiện bê tông tiền chế, lắp ghép theo môđun. Tiếp tục phát triển các trạm trộn bê tông thương phẩm. Giảm tỷ lệ bê tông trộn thủ công xuống dưới 25% tổng sản lượng bê tông.

Phụ lục IX

VẬT LIỆU SAN LẤP

*(Kèm theo Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

1. Giai đoạn 2021 - 2030

Tổng nhu cầu vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh được dự báo trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 là rất lớn, do vậy để đáp ứng nhu cầu san lấp trên địa bàn tỉnh cần định hướng phát triển vật liệu san lấp trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 như sau:

a) Về đầu tư

- Đầu tư, khai thác vật liệu san lấp phải đảm bảo tính bền vững, góp phần phát triển kinh tế xã hội, trên cơ sở sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, bảo vệ di tích lịch sử văn hóa và cảnh quan môi trường;

- Bố trí nguồn tài chính hợp lý cho việc điều tra, khảo sát, thăm dò, đánh giá lại trữ lượng các khu vực cát sông, cát biển có thể khai thác để phục vụ san lấp. Khuyến khích các doanh nghiệp liên doanh, liên kết huy động vốn điều tra thăm dò vật liệu san lấp nói riêng dưới nhiều hình thức. Công bố rộng rãi danh mục tài nguyên các mỏ đã được dự kiến quy hoạch thăm dò để kêu gọi đầu tư;

- Dừng khai thác, đóng cửa mỏ, cải tạo, phục hồi môi trường đối với những khu vực khai thác không hiệu quả, gây ô nhiễm môi trường; đóng cửa mỏ đối với các giấy phép khai thác khoáng sản hết hiệu lực theo quy định;

- Hoàn thiện các thủ tục gia hạn đối với các cơ sở đã có thăm dò đánh giá lại trữ lượng và xin gia hạn khai thác theo đúng quy định của pháp luật;

- Khuyến khích nghiên cứu và sử dụng bùn nạo vét, tro xỉ nhiệt điện làm vật liệu san lấp, vật liệu đắp nền cho công trình giao thông phục vụ nhu cầu của tỉnh;

- Khuyến khích đầu tư nghiên cứu, chuyển giao công nghệ sản xuất cát mịn thành cát đủ tiêu chuẩn sử dụng cho bê tông và vữa.

b) Về công nghệ

- Đối với khai thác tự nhiên: Khuyến khích đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu ứng dụng công nghệ khai thác hiện đại vào khai thác cát biển, cát lòng sông, kết hợp khai thác với công nghệ tuyển rửa nhằm giảm ô nhiễm môi trường cũng như nâng cao chất lượng sản phẩm, phế thải sinh ra trong quá trình xử lý phải được thu gom, tồn chứa đúng kỹ thuật hoặc tái sử dụng;

- Đối với các loại phế thải: Nghiên cứu công nghệ thi công và tỷ lệ sử dụng phù hợp đối với từng chủng loại phế thải để đảm bảo tính khả thi và không gây ảnh hưởng đến môi trường trong quá trình thi công sử dụng.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên

- Việc khai thác cát, sỏi lòng sông phải tuân theo Nghị định 23/2020/NĐ-CP ngày 20/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ long, bờ, bãi sông;

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng;

- Khuyến khích các đơn vị xây dựng trên địa bàn tỉnh nghiên cứu sử dụng đa dạng các loại vật liệu san lấp.

d) Về bảo vệ môi trường

- 100% các cơ sở khai thác cát trên địa bàn tỉnh phải xây dựng báo cáo quan trắc định kỳ trong quá trình khai thác. Xây dựng phương án bảo vệ môi trường tại các bãi tập kết khoáng sản cát xây dựng;

- 100% các cơ sở khai thác thực hiện ký cam kết cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

đ) Về sản phẩm

- Khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh sử dụng cát nghiền, cát tái chế từ phế thải công nghiệp và xây dựng để thay thế tối thiểu 40% lượng cát thiên nhiên trong xây dựng;

- Đẩy mạnh việc sản xuất sử dụng cát mịn đi kèm với các giải pháp kỹ thuật, phấn đấu đạt mục tiêu sử dụng thay thế cho 10% lượng dùng cát thiên nhiên trong xây dựng.

2. Định hướng đến năm 2050

Hạn chế tối đa sử dụng cát tự nhiên trong xây dựng; nâng cao tỷ lệ sử dụng cát nghiền, cát tái chế từ phế thải công nghiệp và xây dựng lên tối thiểu 60% tổng lượng cát dùng trong xây dựng.

Phụ lục X

MỘT SỐ CHỦNG LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHÁC

*(Kèm theo Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

1. Vữa khô trộn sẵn

Theo báo cáo chiến lược phát triển VLXD Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050, tổng nhu cầu vữa xây dựng cả nước khoảng 20 - 23 triệu m³/năm trong giai đoạn từ nay đến năm 2030. Nhu cầu vữa xây dựng của Trà Vinh dự kiến khoảng 1,54 triệu m³ cho giai đoạn 2021 - 2025 và 2,43 triệu m³ cho giai đoạn 2026 - 2030;

Vữa khô trộn sẵn là chủng loại VLXD mới, nhằm thay thế cho vữa truyền thống để phục vụ cho việc cơ giới hóa xây dựng tại các công trường, đây là chủng loại sản phẩm đảm bảo chất lượng và hạn chế một phần việc vận chuyển VLXD rời gây ô nhiễm môi trường. Định hướng phát triển trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 như sau:

a) Về đầu tư

- Đối với các cơ sở đã được cấp chứng nhận đầu tư, cần nhanh chóng bố trí nguồn vốn để hoàn thiện công tác đầu tư theo phương án đã được duyệt;

- Khuyến khích kêu gọi đầu tư phát triển sản phẩm vữa khô trộn sẵn nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng trên địa bàn tỉnh và cung ứng cho thị trường xây dựng trong nước;

- Khuyến khích các dự án đầu tư mới, đầu tư xây dựng tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh hoặc tại các nhà máy xi măng, trạm nghiền xi măng, với công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại.

b) Về công nghệ

Đầu tư sản xuất bằng công nghệ hiện đại với hệ thống đồng bộ từ các công đoạn: sấy, sàng tuyển, trộn, cân định lượng, đóng bao được xây dựng khép kín. Áp dụng công nghệ thông tin và sản xuất để nâng cao năng suất chất lượng của sản phẩm.

c) Về sản phẩm

Sản xuất các loại vữa xây, trát, vữa dán gạch,...

d) Về môi trường

Các nhà máy phải có hệ thống lọc bụi theo tiêu chuẩn nhằm hạn chế tối đa phát thải bụi ra môi trường xung quanh.

2. Gạch Terrazzo

Gạch Terrazzo là sản phẩm gạch không nung, dùng để lát vỉa hè, sân vườn, gạch Terrazzo được sản xuất từ các nguyên liệu như xi măng, cát, đá bụi, đá mi, bột đá, bột màu và hạt đá granite, gạch được ép dưới áp lực cao nên có khả năng chịu lực tốt. Hiện nay, gạch Terrazzo hiện nay được dùng cho các công trình vỉa hè đường, lát sân nhà, lát công viên, sân trường học, resort, khu đô thị, khu dân cư, nơi sinh hoạt công cộng, bể bơi, khu chung cư,... So với các loại gạch vỉa hè khác thì gạch Terrazzo có nhiều ưu điểm như bề mặt gạch đẹp, đa dạng về màu sắc và hoa văn, khả năng chịu lực tốt, sạch sẽ dễ lau chùi, không ú nước, dễ thi công và giá thành không quá cao. Định hướng phát triển trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 như sau:

a) Về đầu tư

- Khuyến khích kêu gọi đầu tư sản xuất gạch lát Terrazzo nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng trên địa bàn tỉnh và cung ứng cho các tỉnh thành lân cận;

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư mới, đầu tư xây dựng tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm xây dựng hệ thống cung ứng nguyên vật liệu phù hợp và đảm bảo các chỉ tiêu môi trường;

- Đối với các cơ sở đã có, khuyến khích đầu tư nâng công suất, cải tiến công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường.

b) Về công nghệ

Đầu tư sản xuất bằng công nghệ hiện đại (hệ thống cấp liệu, trộn liệu tự động, hệ thống máy ép, máy mài, đánh bóng tiên tiến, hiện đại) đảm bảo chất lượng sản phẩm, điều kiện lao động và giảm thiểu tác động gây ô nhiễm môi trường.

c) Về môi trường

Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

3. Tấm thạch cao

a) Về đầu tư

Kêu gọi đầu tư các dây chuyền sản xuất tấm tường và vách ngăn thạch cao chịu nước, cách âm, cách nhiệt trên, nhằm phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ của tỉnh cũng như phục vụ cho thành các tỉnh thành lân cận trong khu vực và xuất khẩu.

b) Về công nghệ

Đầu tư sản xuất bằng công nghệ hiện đại đảm bảo chất lượng sản phẩm, điều kiện lao động và giảm thiểu tác động gây ô nhiễm môi trường.

c) Về môi trường

- Nghiên cứu sử dụng thạch cao thu hồi từ các lò đốt than, dầu có chứa lưu huỳnh tại các nhà máy công nghiệp như: Nhiệt điện, hóa chất,...;

- Đầu tư xử lý thạch cao phế thải của các ngành công nghiệp làm nguyên liệu cho sản xuất các sản phẩm VLXD, trong đó có tấm thạch cao.

d) Về chất lượng sản phẩm

- Đảm bảo các tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam.

- Phát triển các dạng sản phẩm mới như: Tấm thạch cao chống cháy với lõi sợi thủy tinh và các phụ gia khác giúp tạo ra giải pháp tường chống cháy, khả năng chịu nhiệt đến 240 phút. Loại tấm này thường được sử dụng làm vách, làm trần ở những khu vực có yêu cầu chống cháy cao hoặc ốp ngoài các kết cấu thép để ngăn ngừa sự biến dạng của kết cấu thép trong trường hợp hỏa hoạn. Tấm thạch cao chống âm với những phụ gia không thấm nước và giấy chuyên dùng phù hợp với những khu vực ẩm ướt như nhà vệ sinh hay nhà bếp. Loại tấm này còn có thể sử dụng ở khu vực ngoài trời có mái che. Tấm thạch cao chịu va đập với tỷ trọng cao, kết hợp với sợi thủy tinh và phụ gia micro silica, được thiết kế sử dụng vào những vị trí có yêu cầu độ bền chống lại va đập lớn. Tấm thạch cao đục lỗ tiêu âm là sản phẩm đặc biệt cung cấp giải pháp tiêu âm cho hệ vách và trần. Các thiết kế đa dạng dựa trên hệ số tiêu âm NRC khác nhau của từng loại tấm, đáp ứng được yêu cầu tiêu âm thích hợp cho công trình.

4. Tấm Panel - 3D

Hiện nay, công nghệ xây dựng nhà sử dụng tấm Panel - 3D tường, sàn, trần, cầu thang,... bắt đầu được người xây dựng quan tâm vì chất lượng vượt trội, khả năng tiết kiệm thời gian thi công nhanh hơn so với thi công bằng các vật liệu truyền thống. Tuy nhiên, đây là một loại vật liệu xây dựng mới, tính ứng dụng cao nhưng hiện vẫn chưa được sử dụng phổ biến.

Giai đoạn từ nay đến năm 2030, kêu gọi đầu tư sản xuất tấm Panel - 3D trên địa bàn tỉnh để đáp ứng nhu cầu xây dựng trên địa bàn tỉnh cũng như cung ứng cho các tỉnh thành lân cận.

5. Một số loại vật liệu trang trí hoàn thiện

Ngoài các loại vật liệu đã nêu trên, còn một số chủng loại vật liệu khác không thể thiếu được trong xây dựng như các loại sơn, bột màu, ma tít, vật liệu tiểu ngũ kim

xây dựng, vật liệu composite, phụ gia xây dựng,... Để đáp ứng nhu cầu các loại vật liệu này tại tỉnh Trà Vinh, sẽ được cung ứng từ các tỉnh, thành khác như Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Cần Thơ về để cung ứng theo nhu cầu trên địa bàn tỉnh.